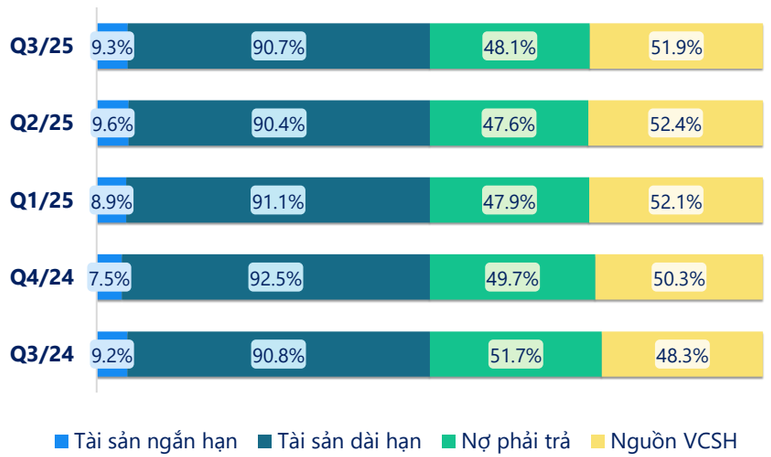
CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,938
SL cổ phiếu LH	34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	619
P/E	13.7
EPS	1,314

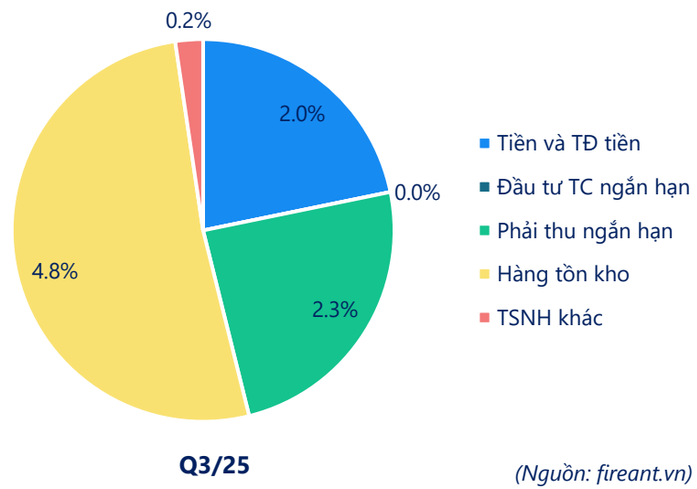
	YTD	1T	3T	6T
HDW	42.8%	5.9%	24.0%	24.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



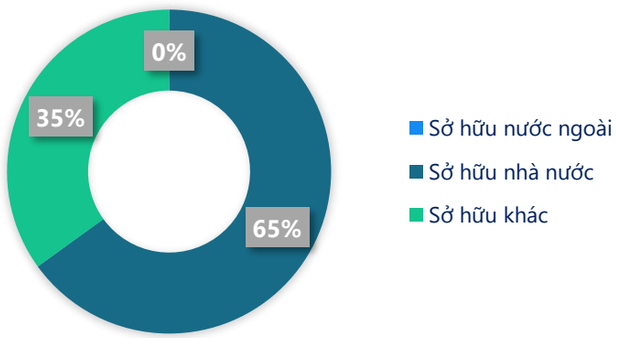
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



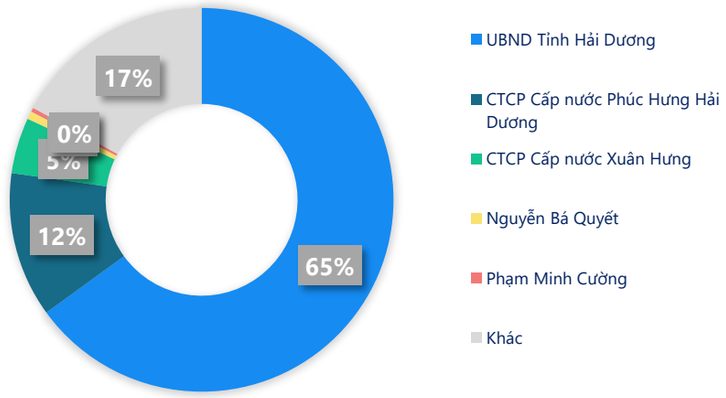
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



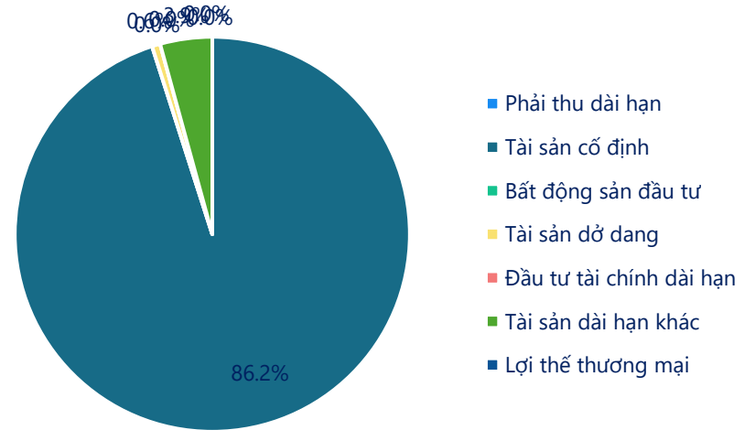
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

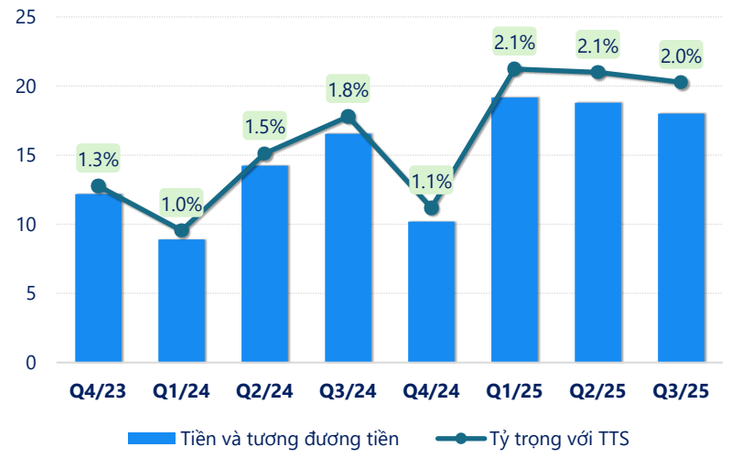


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

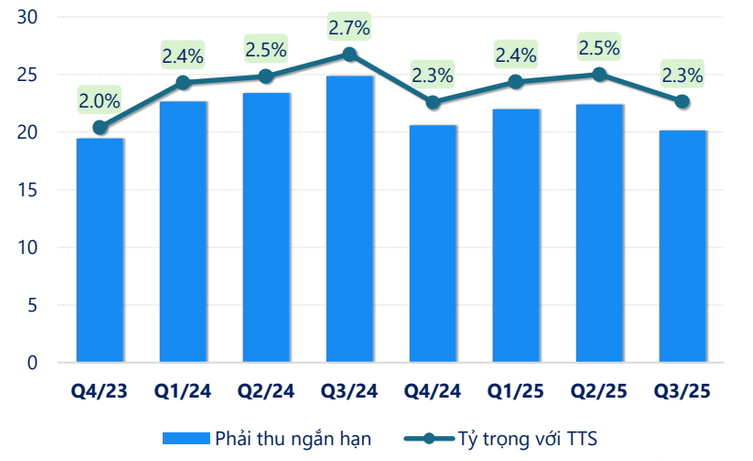
CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

Tiền và tương đương tiền



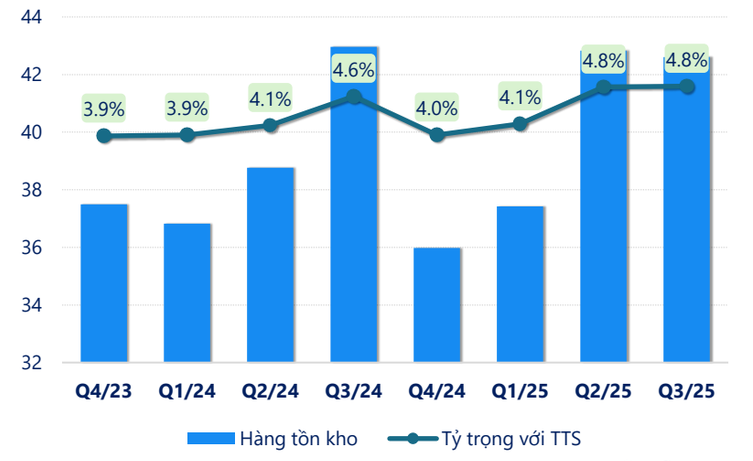
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



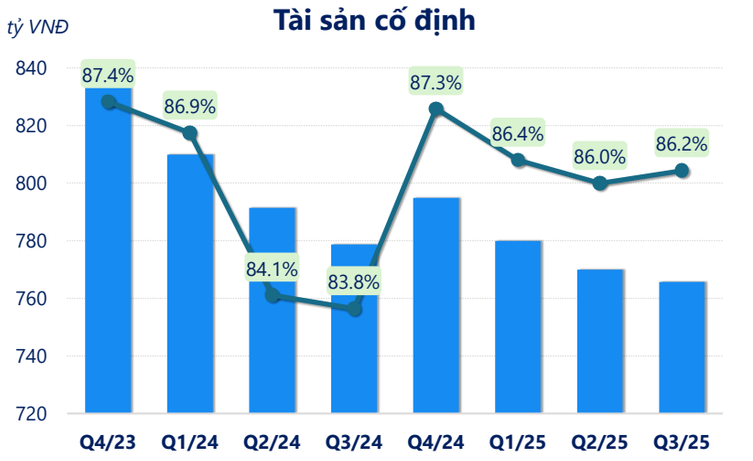
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



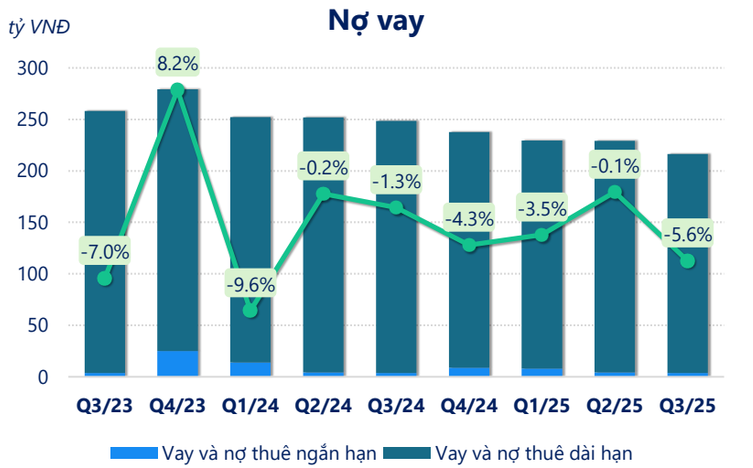
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



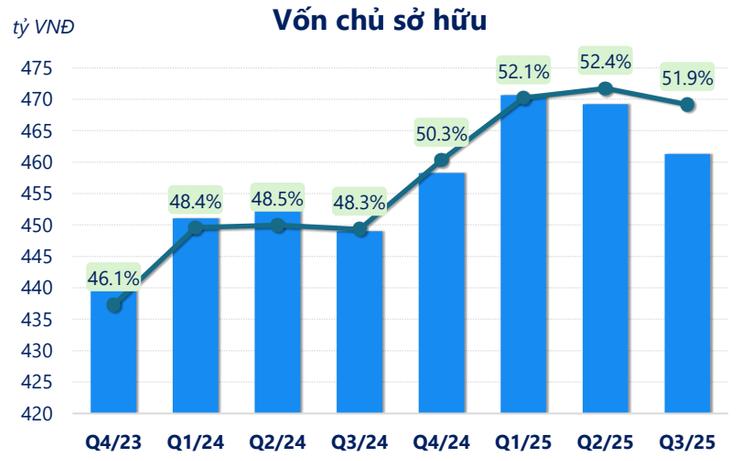
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

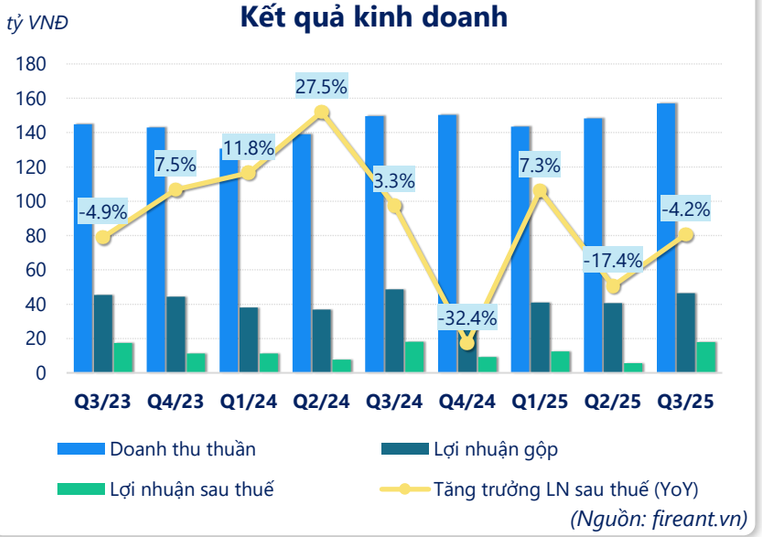


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

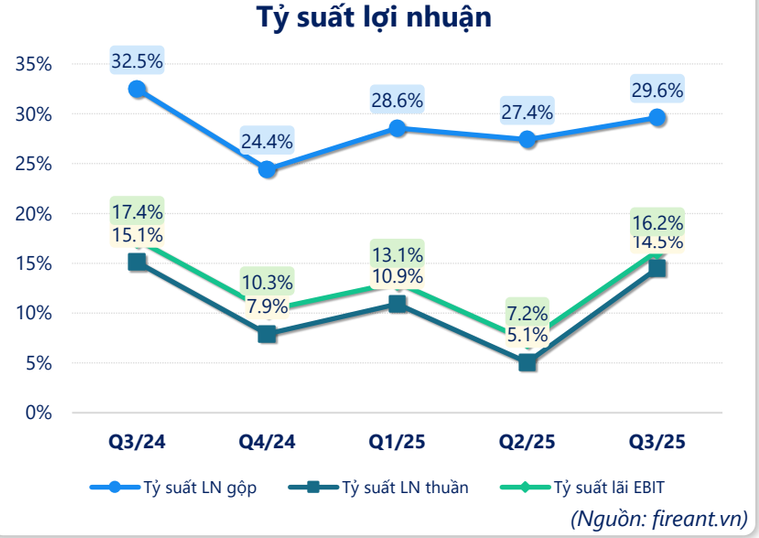
CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

Kết quả kinh doanh



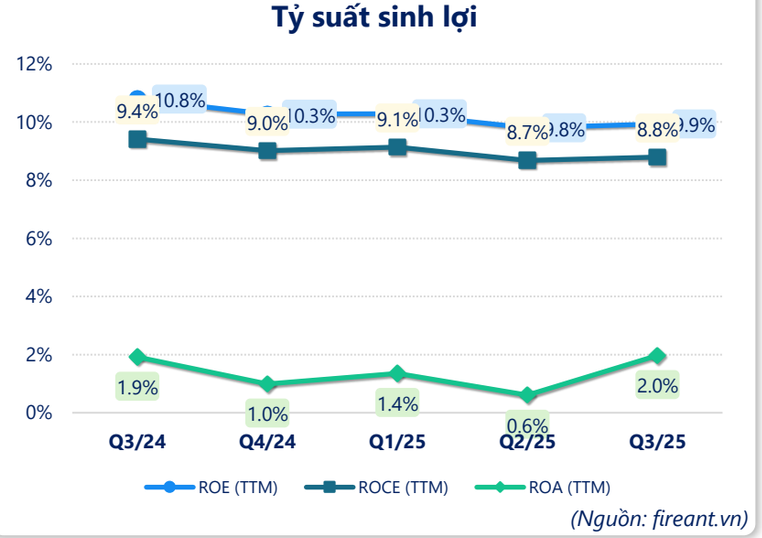
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



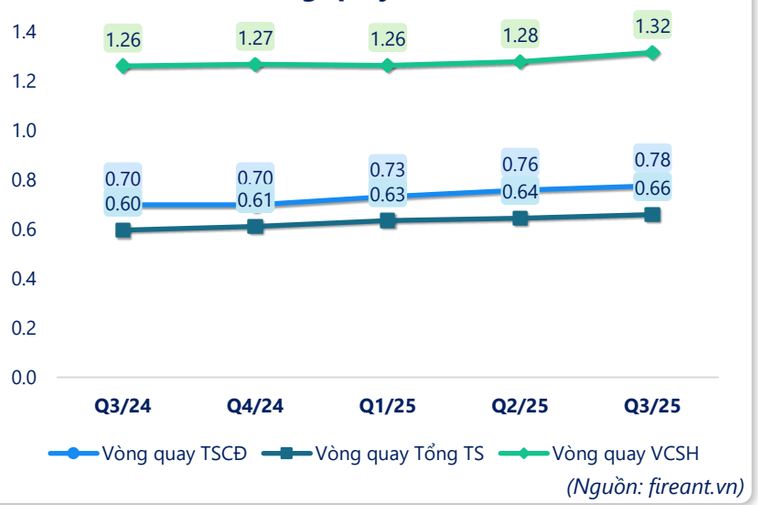
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



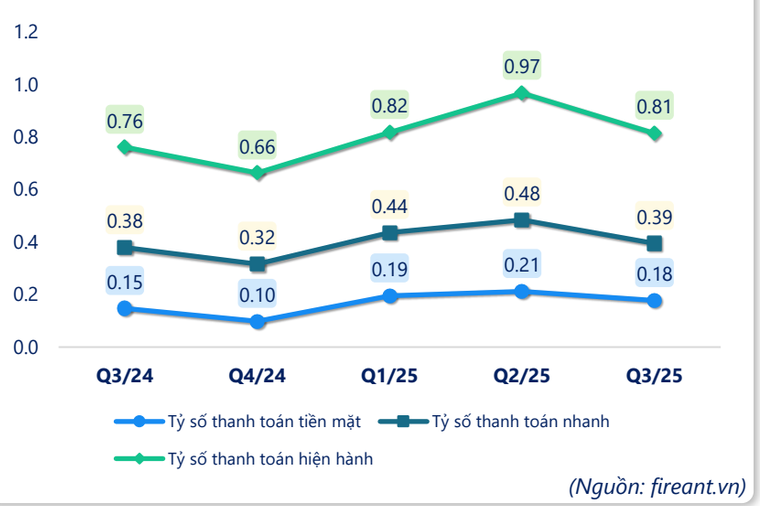
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



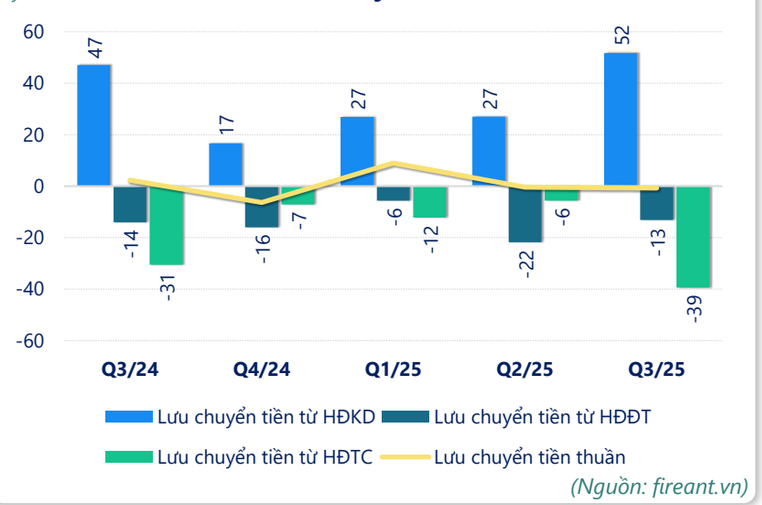
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**888**	**910**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	82.7	68.7	20.3%
Tiền và tương đương tiền	18.0	10.2	76.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.1	20.6	-2.2%
Hàng tồn kho	42.6	36.0	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	1.99	-2.9%
Tài sản dài hạn	**805**	**842**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	766	795	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.42	11.6	-53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**35.3**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	427	452	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**102**	**111**	**-8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.62	8.86	-59.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.3	56.1	-24.5%
Nợ dài hạn	325	341	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	213	229	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**461**	**458**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**461**	**458**	**0.7%**
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	150	150	143	148	157
Giá vốn hàng bán	101	114	102	108	110
Lợi nhuận gộp	48.6	36.7	41.0	40.7	46.5
Doanh thu HĐTC	0.02	4.32	0.01	0.01	0.02
Chi phí TC	6.08	3.66	7.00	8.94	4.47
Chi phí lãi vay	3.21	3.66	3.11	3.48	3.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.45	6.06	5.38	5.95	5.29
Chi phí QLDN	14.5	19.5	12.9	18.3	14.0
LN thuần từ HĐKD	22.6	11.9	15.7	7.50	22.7
Lợi nhuận khác	0.19	-0.05	-0.01	-0.26	-0.29
LN trước thuế	22.8	11.8	15.7	7.24	22.4
Lợi nhuận sau thuế	18.0	9.26	12.5	5.59	17.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.0	9.26	12.5	5.59	17.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.0	16.7	26.9	27.0	51.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-16.0	-5.69	-21.8	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.6	-7.07	-12.3	-5.60	-39.4
Tiền đầu kỳ	14.2	16.5	10.2	19.2	18.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.29**	**-6.34**	**8.98**	**-0.37**	**-0.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	10.2	19.2	18.8	18.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic